

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3152 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá đất và Quy định về mức giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2013**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về
phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/12/2012 của Hội đồng nhân
dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ năm về mức giá các loại đất áp dụng từ ngày
01/01/2013 trên địa bàn tỉnh Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất và Quy định về mức
giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2013.

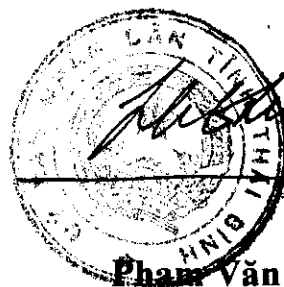
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày
31/12/2013.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở, Thủ
trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố,
Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, NN, TM, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh

QUY ĐỊNH

Về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3152/QĐ- UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất được quy định tại Quyết định này được xác định làm căn cứ và cơ sở để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất; thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

e) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Xác định giá sàn để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất

do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm thu hồi, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 2. Một số quy định cụ thể khi định giá các loại đất

1. Đối với đất ở

a) Những thửa đất trong các ngõ, ngách, hẻm thuộc thành phố và các thị trấn được xác định vị trí như sau:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất dưới 100m áp dụng mức giá được quy định cho ngõ đó trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 100m đến 200m có hệ số giá bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 200m trở lên có hệ số giá bằng 0,6 so với vị trí 1.

b) Trường hợp thửa đất có từ 2 mức giá trở lên thì xác định theo vị trí có mức giá cao nhất.

c) Đối với các thửa đất thuộc các ngõ nối thông với nhiều đường, phố; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố khác nhau thì áp dụng vị trí ngõ tính theo đường, phố gần nhất; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố bằng nhau thì áp dụng tính giá đất đối với ngõ có mức giá cao nhất.

d) Chiều rộng của ngõ áp dụng để tính giá đất của các thửa đất nằm trong ngõ, ngách, hẻm được tính bằng chiều rộng đoạn hẹp nhất tính từ đầu ngõ đến thửa đất cần định giá.

e) Đường gom áp dụng mức giá bằng 0,8 mức giá quy định cho đường chính liền kề, song song với đường gom đó.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

a) Thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ; đường, phố (thuộc thành phố và các thị trấn) có chiều sâu lớn thì tùy theo chiều sâu của từng thửa đất phân thành các lô làm căn cứ xác định giá đất theo nguyên tắc: Tính theo chiều sâu của thửa đất, 30m đầu (tính từ chỉ giới đường đỏ) được tính giá đất theo giá mặt đường (giá được quy định trong bảng giá đất) của thửa đất đó, còn lại được tính giá bằng 0,8 giá mặt đường.

b) Đối với các lô đất nằm trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp thì giá đất được quy định trong bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, không áp dụng theo đường, phố. Đối với các lô đất có mặt tiền giáp đường, phố trong Khu công nghiệp nhưng không thuộc Khu công nghiệp thì giá đất được tính theo giá đất của đường, phố có cùng vị trí và theo mục a khoản này.

CHƯƠNG II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo Điều 2 Quy định này; mức giá cụ thể cho từng đường, phố, từng xã, từng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp quy định trong Bảng giá đất.

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng đất khi giao, cho thuê; không phân biệt vị trí, khu vực; có mức giá trong bảng giá đất nông nghiệp.

2. Các trường hợp đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư, giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

3. Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

Điều 5. Giá một số loại đất khác

1. Giá đất phi nông nghiệp khác

a) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất phi nông nghiệp khác bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật, được xác định bằng giá đất ở liền kề cùng vị trí, đường, phố, khu vực; nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá;

b) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quy định cho từng trường hợp phát sinh cụ thể;

c) Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu vực.

2. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần định giá đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định trong Bảng giá đất để định mức giá cụ thể.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan

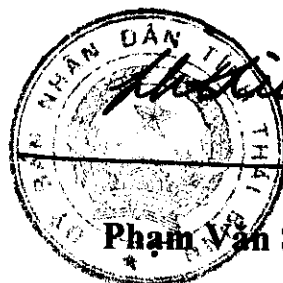
Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh và các sở, ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời;

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban có liên quan của huyện, thành phố theo dõi, cập nhật biến động giá đất; tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên toàn tỉnh theo quy định. Định kỳ báo cáo hàng năm chậm nhất vào ngày 01 tháng 7.

Điều 7. Điều chỉnh, bổ sung giá đất

Những thửa đất, khu vực chưa xác định trong Bảng giá đất ban hành kèm theo quyết định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở, Ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. /

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh

Phạm Văn Sinh



BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013

*Ban hành kèm theo Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. Bảng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở	Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông
I	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH		
1	PHỐ LÝ BÔN		
	Từ Cầu Báng đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	6.000	3.000
	Từ đường vào UBND xã Phú Xuân đến giáp đường Quách Đình Bảo	7.000	3.500
	Từ giáp phố Quách Đình Bảo đến giáp phố Bùi Sĩ Tiêm	8.000	4.000
	Từ giáp phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	12.000	6.000
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp Cầu Nê	18.000	9.000
	Từ giáp Cầu Nê đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	13.000	6.500
	Từ phố Ngô Thị Nhậm đến giáp đường Trần Lâm	8.500	4.250
	Từ giáp đường Trần Lâm đến giáp địa phận xã Vũ Chính	5.000	2.500
	Đường 223 từ địa phận xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Hội	4.000	2.000
	Đường 223 đoạn thuộc địa phận xã Tân Bình	4.000	2.000
2	PHỐ LÊ QUÝ ĐƠN		
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp phố Bùi Sĩ Tiêm	9.000	4.500
	Từ giáp phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	13.000	6.500
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Trần Thánh Tông	23.400	11.700
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	15.000	7.500
	Từ giáp phố Lê Đại Hành đến giáp phố Đốc Đen	13.000	6.500
	Từ giáp phố Đốc Đen đến đường Nguyễn Văn Năng	11.000	5.500
	Từ giáp đường Nguyễn Văn Năng đến giáp đường Trần Lâm	9.000	4.500
	PHỐ LÝ THƯỜNG KIẾT		
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Lê Lợi	12.000	6.000
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	16.000	8.000
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Trần Lâm	10.000	5.000
4	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI		
	Từ giáp đường Trần Lâm đến giáp Cầu Trắng	8.000	4.000
	Từ giáp Cầu Trắng đến giáp Cầu Kim	6.000	3.000
5	ĐƯỜNG 39B: Từ giáp Cầu Kim đến địa phận xã hết Vũ Lạc	4.000	2.000
6	PHỐ TRẦN THÁI TÔNG		
	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp Cầu Phúc Khánh 2	11.000	5.500
	Từ giáp Cầu Phúc Khánh 2 đến giáp Trạm điện 110KV(đường gom)	11.000	5.500
	Từ giáp Trạm điện 110 KV đến giáp phố Lý Bôn	16.000	8.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Lê Quý Đôn	18.000	9.000
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến chân Cầu Thái Bình	14.000	7.000
7	PHỐ ĐẶNG NGHIỆM		
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp cầu Thái Bình	12.000	6.000

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ giáp cầu Thái Bình đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000
8	ĐƯỜNG LONG HUNG		
	Từ cầu Thái Bình đến ngã ba tuyến nân cải phường Hoàng Diệu	6.000	3.000
	Từ giáp ngã ba tuyến nân cải đến cầu Sa Cát	5.000	2.500
9	PHỐ NGUYỄN THỊ MINH KHAI	23.400	11.700
10	PHỐ BỒ XUYỀN	9.000	4.500
11	PHỐ TRẦN HUNG ĐẠO		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	12.000	6.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	23.400	11.700
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Trần Phú	16.000	8.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến giáp phố Kỳ Đồng	12.500	6.250
12	PHỐ LÊ LỢI		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	20.000	10.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Đốc Nhường	15.000	7.500
13	PHỐ HAI BÀ TRUNG	23.400	11.700
14	PHỐ QUANG TRUNG		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp đường Kỳ Đồng	18.000	9.000
	Từ giáp đường Kỳ Đồng đến giáp đường Hùng Vương	10.000	5.000
15	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG		
	Từ giáp phố Quang Trung đến phố Ngô Gia Khảm	8.000	4.000
	Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Nguyễn Mậu Kiến	7.000	3.500
	Từ giáp phố Nguyễn Mậu Kiến đến hết địa phận thành phố Thái Bình	6.000	3.000
16	ĐƯỜNG TRẦN THÁNH TÔNG		
	Từ giáp cống Tráng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp đường Trần Quang Khải	6.000	3.000
17	ĐƯỜNG LÝ THÁI TỔ		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Kỳ Đồng	6.000	3.000
	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	7.000	3.500
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến hết Hợp tác xã Hiệp Hoà	6.000	3.000
18	PHỐ NGUYỄN CÔNG TRỨ	10.000	5.000
19	PHỐ PHAN BỘI CHÂU	12.000	6.000
20	PHỐ ĐÀO NGUYỄN PHỔ	8.000	4.000
21	PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC		
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp phố Hai Bà Trưng	14.000	7.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp phố Lý Thái Tổ	12.000	6.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	10.000	5.000
22	PHỐ HOÀNG HOA THÁM	12.000	6.000

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
23	PHỐ NGUYỄN DU	11.000	5.500
24	PHỐ HOÀNG DIỆU		
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến giáp phố Hai Bà Trưng	12.000	6.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp phố Trần Thánh Tông	11.000	5.500
25	PHỐ ĐỖ LÝ KHIÊM		
	Từ giáp phố Đặng Nghiêm đến giáp phố Bồ Xuyên	6.500	3.250
	Từ giáp phố Bồ Xuyên đến giáp phố Lê Thánh Tông	5.000	2.500
26	PHỐ HOÀNG VĂN THỤ	11.000	5.500
27	PHỐ LÊ ĐẠI HÀNH	10.000	5.000
28	PHỐ TRẦN NHẬT DUẬT		
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	5.500
	Từ giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp phố Lê Thánh Tông	8.000	4.000
29	PHỐ NGÔ QUANG BÍCH		
	Phố Trần Thái Tông đến ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
30	PHỐ TRẦN KHÁNH DƯ		
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thánh Tông	9.500	4.750
	Từ phố Lê Thánh Tông đến phố Trần Thái Tông	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
31	PHỐ NGÔ THỊ NHẬM		
	Từ giáp Cống Tráng đến giáp phố Phan Bá Vành	7.000	3.500
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Trần Lâm	5.000	2.500
32	PHỐ PHAN BÁ VÀNH		
	Từ cầu Đen đến giáp phố Chu Văn An	5.000	2.500
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Hoàng Công Chất	7.500	3.750
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Lý Bôn	6.000	3.000
33	PHỐ HOÀNG CÔNG CHẤT	9.000	4.500
34	PHỐ TRẦN QUANG DIỆU		
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	6.000	3.000
	Từ phố Ngô Thị Nhậm đến ngõ thuộc tổ 21 phố Phan Bá Vành	4.500	2.250
35	PHỐ NGÔ VĂN SỞ		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp đường Trần Thánh Tông	6.000	3.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Phan Bá Vành	4.500	2.250
36	PHỐ ĐỐC NHƯỜNG		
	Từ phố Quang Trung đến giáp phố Trần Hưng Đạo	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến hết đoạn phố còn lại	6.000	3.000
37	ĐƯỜNG TRẦN LÂM		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	5.000	2.500

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	5.500	2.750
	Từ giáp phố Lý Bôn đến Xi nghiệp Nước khoáng	4.000	2.000
	Đoạn còn lại	2.000	1.000
38	PHỐ CHU VĂN AN		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Phan Bá Vành	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	7.000	3.500
39	PHỐ ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	7.000	3.500
40	PHỐ NGUYỄN BẢO	7.000	3.500
41	PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH		
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Đinh Tiên Hoàng	7.000	3.500
	Từ giáp phố Đinh Tiên Hoàng đến giáp phố Nguyễn Văn Năng	10.000	5.000
42	ĐƯỜNG NGUYỄN TRÁI		
	Từ đường Doãn Khuê đến cầu sang khách sạn Hồng Hà	4.000	2.000
	Từ cầu sang khách sạn Hồng Hà đến hết địa phận Thành phố	3.000	1.500
43	ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI		
	Từ khách sạn Thái Bình đến giáp Trạm chế biến than	4.000	2.000
	Các đoạn còn lại	3.000	1.500
44	ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lê Quý Đôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Trần Phú	8.000	4.000
	Từ giáp Khu phố V đến giáp phố Kỳ Đồng	5.000	2.500
	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp sông Bạch	3.000	1.500
45	ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Trần Phú	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến hết Khu phố IV	7.000	3.500
	Từ giáp Khu phố IV đến giáp sông Bạch	4.000	2.000
46	PHỐ PHẠM NGŨ LÃO	7.000	3.500
47	PHỐ PHẠM ĐÔN LỄ		
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Ngô Quang Bích	6.000	3.000
	Từ giáp phố Ngô Quang Bích đến giáp phố Lý Bôn	4.000	2.000
48	PHỐ BÙI SĨ TIÊM		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lê Quý Đôn	5.500	2.750
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Nguyễn Doãn Cử	5.500	2.750
49	ĐƯỜNG TRẦN THỦ ĐỘ	7.000	3.500
50	ĐƯỜNG QUÁCH ĐÌNH BẢO		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Bùi Quang Dũng	5.500	2.750
	Từ giáp phố Bùi Quang Dũng đến đường Trần Quang Khải	5.000	2.500

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ giáp phố Lý Bôn đến đường Trần Thủ Độ	3.000	1.500
51	PHỐ QUÁCH HỮU NGHIÊM		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến di tích Nhân Thanh	3.000	1.500
	Đoạn còn lại	2.500	1.250
52	PHỐ BÙI QUANG DŨNG	5.000	2.500
53	ĐƯỜNG KỶ ĐỒNG		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	8.000	4.000
54	PHỐ PHẠM THẾ HIỂN	6.000	3.000
55	PHỐ TRẦN PHÚ		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	17.000	8.500
56	PHỐ NGÔ GIA KHẮM (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)	5.000	2.500
57	PHỐ NGUYỄN DOÃN CỬ (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)		2.000
58	PHỐ TRẦN THỊ DUNG (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)		2.000
59	ĐƯỜNG DOÃN KHUÊ	4.000	2.000
60	PHỐ NGUYỄN VĂN NĂNG	8.000	4.000
61	PHỐ NGUYỄN DANH ĐỐI	4.000	2.000
62	PHỐ NGUYỄN TÔNG QUẠI	6.000	3.000
63	PHỐ ĐỐC ĐEN		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến phố Lê Quý Đôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến Nghĩa trang	7.000	3.500
64	PHỐ PHẠM HUY QUANG	3.500	1.750
65	ĐƯỜNG ĐÌNH TIỀN HOÀNG (BẮC SÔNG 32)		
	Đoạn từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Nguyễn Đình Chính	5.000	2.500
	Đoạn còn lại	3.000	1.500
66	ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN		
	Từ phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Ngô Thì Nhậm	5.000	2.500
	Đoạn còn lại	2.200	1.100
67	ĐƯỜNG KIM ĐỒNG	6.000	3.000
68	PHỐ ĐỒNG LÔI	5.000	2.500
69	PHỐ LƯƠNG THẾ VINH	9.000	4.500
70	PHỐ MÁY XAY	10.000	5.000
71	PHỐ TRẦN BÌNH TRỌNG	7.000	3.500
72	PHỐ LÊ TRỌNG THỨ	7.000	3.500
73	PHỐ NGUYỄN THÀNH	7.000	3.500
74	ĐƯỜNG 10		
	Đoạn từ Cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	4.500	2.250

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận Thành phố	4.500	2.250
	Đoạn tuyến tránh thuộc địa phận Thành phố	3.500	1.750
75	ĐƯỜNG 39		
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	4.000	2.000
	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố	2.000	1.000
76	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC KHU ĐÔ THỊ TRẦN HUNG ĐẠO	5.500	2.750
77	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC KHU ĐÔ THỊ PHƯỜNG TRẦN LÂM, KỶ BÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU B MINH KHAI	5.000	2.500
78	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG KHÁC		
	Đoạn đường quốc lộ 10 cũ qua cửa nhà thờ Sa Cát	2.500	1.250
	Từ chân cầu Bo đến giáp Ủy ban nhân dân phường Hoàng Diệu	3.000	1.500
	Từ chân cầu Bo đến giáp đường Long Hưng(đường nắn cải)	4.000	2.000
	Đoạn từ chân cầu Đổ (giáp chân đê) đến giáp đường chân cầu Bo (đường 10 cũ)	2.500	1.250
79	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ CÁC NGÕ, NGÁCH HÈM TRONG NỘI THÀNH PHỐ THUỘC CÁC PHƯỜNG LÊ HỒNG PHONG, ĐỀ THÁM, BỐ XUYỀN		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư rộng trên 5 mét	4.500	2.250
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	2.800	1.400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1.800	900
80	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ NGÕ, NGÁCH, HÈM THUỘC CÁC PHƯỜNG KỶ BÁ, QUANG TRUNG, TRẦN HUNG ĐẠO		
	Đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư rộng trên 5 mét	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	3.000	1.500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1.000	500
81	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ NGÕ NGÁCH, HÈM THUỘC CÁC PHƯỜNG TIỀN PHONG, TRẦN LÂM		
	Đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư rộng trên 5 mét	3.500	1.750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	2.200	1.100
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	900	450
82	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ NGÕ NGÁCH, HÈM THUỘC CÁC PHƯỜNG PHÚ KHÁNH, HOÀNG DIỆU		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	3.000	1.500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	800	400

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
83	CÁC XÃ PHÚ XUÂN, TÂN BÌNH, ĐÔNG MỸ, VŨ LẠC, VŨ CHÍNH		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1.800	900
	Đất giáp đường tỉnh lộ	2.000	1.000
	Đất giáp các đường liên huyện, liên xã, liên thôn	800	400
	Trong các ngõ thôn	400	200
84	CÁC XÃ ĐÔNG HOÀ, VŨ ĐÔNG, VŨ PHÚC, ĐÔNG THỌ		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1.500	750
	Đất giáp đường tỉnh lộ	1.800	900
	Đất giáp các đường liên huyện, liên xã, liên thôn	700	350
	Trong các ngõ thôn	300	200
II	HUYỆN QUỲNH PHỤ		
1	THỊ TRẤN QUỲNH CÔI		
1.1	Trục đường chính thị trấn		
	Từ Kho thuốc sâu Quỳnh Hưng đến hết Xí nghiệp Thủy Nông	2.800	1.400
	Từ Xí nghiệp Thủy Nông đến ngã ba rẽ vào đường đối ngoại	4.500	2.250
	Từ ngã ba rẽ vào đường đối ngoại đến ngã tư Cầu Tây vòng đến ngã tư Bạt tới Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (kể cả 2 bên đường)	5.200	2.600
	Từ ngã tư cầu Tây đến hết chợ huyện	5.500	2.750
	Từ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã ba vào thôn La Vân	2.800	1.400
	Từ cầu Trạm điện đến cầu vào thôn Đoàn Xá xã Quỳnh Hải	2.500	1.250
	Từ ngã tư Bạt đến hết cổng La Vân (cạnh nhà ông Nga)	2.800	1.400
	Trục đường đối ngoại từ cổng Khu 3A vòng đến Chi cục thuế huyện	3.500	1.750
	Từ cầu Tây đến ngã ba xã Quỳnh Mỹ	2.800	1.400
	Trục đường 19-5 thị trấn Quỳnh Côi từ giáp xóm Tân Quang xã Quỳnh Hồng đến trục đường đối ngoại	3.200	1.600
	Đường bờ sông thị trấn Quỳnh Côi: Từ cầu Mỹ Hà đến Trạm bơm Quỳnh Mỹ	1.700	850
	Từ nhà ông Miêu đến đường đối ngoại cạnh cây xăng	2.000	1.000
	Đường nhánh 19-5 từ sau Ủy ban nhân dân thị trấn đến giáp khu dân cư 3A	1.800	900
1.2	Các ngõ trong thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	450	250
2	THỊ TRẤN AN BÀI		
2.1	Trục đường chính Thị trấn		
	Từ cầu Môi đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	4.500	2.250
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài đến hết phố Cầu Nghìn	3.500	1.750
	Từ Nhà trẻ thôn Phong Xá đến ngã tư Môi	2.700	1.350
	Từ ngã tư Môi đến giáp nhà bà Phê Lê	2.700	1.350

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ nhà bà Phê Lê đến hết thôn An Bài cũ	1.200	600
	Đường trung tâm thị trấn An Bài	3.000	1.500
	Đường nối từ đường trung tâm thị trấn An Bài đến đường ĐH.72	2.000	1.000
2.2	Các ngõ trong trị trấn An Bài		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	300	200
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	250	200
3	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ		
3.1	Đường Quốc lộ 10		
	Từ ngã ba Đọi đến hết đất nhà ông Dương (thuộc địa phận xã Đông Hải)	4.000	2.000
	Từ đất nhà ông Hải đến cầu Vật (thuộc địa phận xã Đông Hải)	3.000	1.500
	Từ cầu Vật đến chân cầu Đồng Bằng	3.000	1.500
	Từ chân cầu Đồng Bằng đến chân cầu Mối thị trấn An Bài	3.500	1.750
3.2	Đường ĐT 396B (đường 217 cũ)		
	Từ ngã ba Đọi đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng	1.500	750
	Từ đường vào Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng địa phận thị trấn Quỳnh Côi (đến hết Kho thuốc sâu Quỳnh Hưng)	2.000	1.000
	Từ ngã ba Quỳnh Hồng (đi xã Quỳnh Thọ) đến hết Bưu điện bến Hiệp	1.800	900
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến chân đê bến Hiệp	2.000	1.000
3.3	Đường ĐT 455 (đường 216 cũ)		
	Từ cầu Mỹ Hà đến hết nhà ông Thịnh (ngã ba Quỳnh Mỹ)	2.200	1.100
	Từ giáp nhà ông Thịnh (ngã ba xã Quỳnh Mỹ) đi Quỳnh Nguyên (thuộc địa phận xã Quỳnh Mỹ)	1.500	750
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến cầu cấp 2 Quỳnh Mỹ cũ	1.500	750
	Từ địa phận xã Quỳnh Nguyên đến Trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên	1.800	900
	Từ Trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	800	400
	Từ Cầu thôn Đoàn Xá đến hết nhà ông Chiến thôn An Phú đến, Quỳnh Hải	2.200	1.100
	Từ giáp hộ ông Chiến đến hết nhà ông Khương thôn An Phú xã Quỳnh Hải	1.700	850
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú xã Quỳnh Hải đến hết địa phận xã Đồng Tiến	1.300	650
3.4	Đường ĐH72 (đường 17 cũ)		
	Từ địa phận xã An Khê đến nhà ông Lương thôn Phong Xá thị trấn An Bài	1.200	600
	Từ giáp thị trấn An Bài đến hết địa phận xã An Mỹ	800	400
3.5	Đường ĐT 452 (đường 224 cũ)		
	Từ giáp Chợ huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	2.000	1.000
	Từ cầu sang xã Quỳnh Mỹ đến Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	800	400
	Từ Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trầm xã Quỳnh Ngọc	1.000	500
	Từ cổng ông Trầm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	1.200	600

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
4	CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC		
	Đường nhánh nối ĐT 455; ĐH 72 từ Trường Tiểu học xã An Ninh qua chợ Lầy đến hết nhà ông Thuyền (ngã ba rẽ vào thôn Vạn Phúc xã An Ninh)	1.400	700
	Từ Ngân hàng Quỳnh Phụ đến hết ngã tư Cây đa xã Quỳnh Hồng (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	1.200	600
	Từ chợ Cầu, xã Quỳnh Ngọc đi xã Quỳnh Lâm (thuộc địa phận xã Quỳnh Ngọc)	600	300
	Đường dự án di dân xã Quỳnh Lâm	300	200
	Đường du lịch A Sào	300	200
	Đường số 1 xã An Ninh	500	250
	Đường số 2 xã An Ninh	500	250
	Đường qua Hội người mù đến cổng Cổ Hải, xã Quỳnh Hải	1.500	750
	Từ cổng Cổ Hải thôn Lê Xá đến trường cấp 2, xã Quỳnh Hải	600	300
	Từ trường cấp 2, xã Quỳnh Hải đến chợ Đó xã Quỳnh Hải	800	400
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1.000	500
	ĐH.75 A: Đoạn từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Trì, xã Quỳnh Hồng	1.000	500
5	ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
5.1	Các xã: Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Trang, Quỳnh Hội, Quỳnh Thọ, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải, Đồng Tiền, An Khê, An Mỹ, An Thái, An Đồng, An Ninh, An Lễ, Đồng Hải (15 xã)		
	Đất giáp đường huyện	800	400
	Đất giáp đường xã	600	300
	Đất giáp đường thôn	250	200
	Các ngõ thôn	200	200
5.2	Các xã: Quỳnh Giao, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hưng, Quỳnh Xá, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Minh, An Hiệp, An Ấp, An Quý, An Dục, An Vũ, An Thanh, An Vinh, An Cầu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Châu (16 xã)		
	Đất giáp đường huyện	600	300
	Đất giáp đường xã	500	250
	Đất giáp đường thôn	250	200
	Các ngõ thôn	200	200
3	Các xã: Quỳnh Bảo, Quỳnh Lâm, Quỳnh Khê, Quỳnh Hoàng, An Tràng (5 xã)		
	Đất giáp đường huyện, đường xã	400	200
	Đất giáp đường thôn, ngõ thôn	200	200
III	HUYỆN KIẾN XƯƠNG		
1	THỊ TRẤN THANH NÊ		
1.1	Đường (39B) ĐT 458		
	Từ giáp địa phận xã Bình Minh đến hết cây xăng Vật tư Nông Nghiệp	5.000	2.500
	Từ cây xăng Vật tư Nông Nghiệp đến hết cây xăng Việt Hà	6.000	3.000
	Từ cây xăng Việt Hà đến ngã tư Bồ hồ	8.000	4.000

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ ngã tư Bờ hồ đến hết địa phận Bảo hiểm xã hội	5.000	2.500
	Từ Bảo hiểm xã hội đến Trạm bơm Văn Giang	4.500	2.250
	Từ Trạm bơm Văn Giang đến Cầu Bù	4.300	2.150
1.2	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn		
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 39B (cạnh nhà ông Lưu) đến Trường Mầm non thị trấn.	3.000	1.500
	Đoạn từ Trường Mầm non thị trấn đến Xí nghiệp Thủy Nông	3.500	1.750
	Đoạn từ Xí nghiệp Thủy Nông đến Cầu Bù	2.000	1.000
1.3	Đường ĐT 457		
	Từ ngã tư Bờ hồ đến Cầu Cam	3.000	1.500
	Từ giáp ngã tư Bờ hồ đến hết thị trấn (phía xã Bình Minh)	4.000	2.000
1.4	Khu chợ Nè: Từ giáp đường 39B đến ngã tư đường đi Xí nghiệp Thủy Nông huyện Kiến Xương	5.000	2.500
1.5	Các đường khác		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1.500	750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	600	300
1.6	Khu đô thị Tân Tiến		
	Đường trục chính	4.000	2.000
	Các đường ngang	2.000	1.000
2	Đường (39 B) ĐT 458 (Ngoài các đoạn qua thị trấn Thanh Nè)		
2.1	Địa phận xã Vũ Ninh		
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Vàng giáp xã Vũ Lạc đến Cầu Niêm	4.000	2.000
	Từ Cầu Niêm đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh (bao gồm cả Cụm Công nghiệp Vũ Ninh)	3.500	1.750
	Từ Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh đến Cầu Rê	3.000	1.500
2.2	Địa phận xã Vũ Quý		
	Đoạn từ Cầu Rê đến nhà bà Hải	4.500	2.250
	Đoạn từ nhà bà Hải đến Cây xăng	5.000	2.500
	Đoạn từ Cây xăng đến nhà bà Trọng	5.500	2.750
	Đoạn từ nhà bà Trọng đến nhà bà Vịnh	6.000	3.000
	Đoạn từ nhà bà Vịnh đến nhà ông Hạnh	5.000	2.500
	Đoạn nhà ông Hạnh đến hết Cụm Công nghiệp Vũ Quý	4.500	2.250
2.3	Địa phận xã Hoà Bình, Quang Bình, Bình Minh		
	Từ cuối đoạn Cụm Công nghiệp Vũ Quý đến ngã ba Bình Minh	3.500	1.750
	Từ ngã ba đường vào Bình Minh đến địa phận thị trấn Thanh Nè	4.500	2.250
2.4	Địa phận xã An Bồi		
	Từ giáp Cầu Bù đến nhà ông Anh và nhà ông Tuyến	3.800	1.900
	Từ ông Hậu hết địa phận huyện Kiến Xương	4.200	
3	Tuyến đường tránh phía bắc 39B	2.000	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
4	Tuyến đường 457 (đường 222 cũ)		
	Từ Cầu Cam đến hết địa phận xã Bình Thanh	1.500	750
	Từ giáp địa phận thị trấn (xã Bình Minh) đến hết địa phận xã Trà Giang	1.500	750
	Từ Cầu Trắng xã Bình Định đến Bến dò Ngõ Đông xã Hồng Tiến	1.500	750
5	Tuyến đường 219	1.500	750
6	Xã Vũ Quý		
	Khu Lương thực đường 219 (từ đường 39B đến Cầu Vũ Trung)	3.500	1.750
	Đường trục xã	2.000	1.000
	Đường thôn	500	250
	Các ngõ trong thôn	300	200
7	Tụ điểm dân cư		
	Khu vực chợ Đắc (Từ nhà ông Thi đến giáp xã Vũ Lạc); Chợ Nụ (Từ giáp Nam Cao đến nhà ông Luyến); Chợ Gốc (từ nhà ông Toàn đến nhà ông Tiệm); Ba Hàng (Từ nhà Bà Thơm đến Trạm thuế Quang Hưng); Đồng Xâm; Trung tâm xã Thanh Tân; Ven đường 457 xã Nam Cao, Lê Lợi đến ngã ba Hồng Thái	2.500	1.250
	Từ ngã ba Hồng Thái đến cống Lăng Đông	1.500	750
8	Đất ở nông thôn (Ngoài những vị trí đã quy định ở trên)		
	Trung tâm các xã: Vũ Tây, Bình Nguyên, Quang Trung	2.500	1.250
	Đất trung tâm các xã còn lại	1.500	750
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã	800	400
	Đường làng nghề Vũ Lễ đến ngã tư Đình Phùng	1.000	500
	Các đường thôn	400	200
	Các ngõ trong thôn	200	200
IV	HUYỆN ĐÔNG HUNG		
1	THỊ TRẤN ĐÔNG HUNG		
1.1	Đường trục chính Thị trấn		
	Từ giáp xã Đông Hợp (đông quốc lộ 10) đến đường vào Trung tâm Y tế huyện	6.500	3.250
	Từ đường vào Trung tâm Y tế huyện đến đường vào Cửa hàng lương thực	7.500	3.750
	Từ đường vào Cửa hàng lương thực đến đường vào Nhà máy xay	8.000	4.000
	Từ đường vào Nhà máy xay đến đầu Cầu Nguyễn mới	8.000	4.000
	Từ ngã ba quốc lộ 10 đến hết địa phận Nhà văn hoá huyện	7.000	3.500
	Từ giáp Nhà văn hoá huyện đến đầu Cầu K40 (giáp ranh Thị trấn và xã Nguyễn Xá)	7.000	3.500
1.2	Các đường khác thị trấn		
	Đường vào Trung tâm Y tế huyện: Từ ngã ba giáp đường 10 đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.500	1.750
	Đường vào Cửa hàng lương thực Nguyễn: Từ ngã ba giáp đường 10 đến hết Trường tiểu học Thị trấn	3.000	1.500
	Đường vào Nhà máy xay: Từ ngã ba giáp đường 10 đến hết địa phận Nhà máy xay	3.000	1.500

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Đường vào Bách hoá tổng hợp: Từ giáp quốc lộ 10 qua đầu Cửa hàng Bách hoá tổng hợp	3.000	1.500
	Đường vào Khu tập thể thương nghiệp cũ: Từ ngã ba giáp Đường 10 đến hết Khu tập thể thương nghiệp cũ	3.000	1.500
	Đường từ đầu nhà Công an huyện cũ đến giáp Đài truyền thanh huyện	3.000	1.500
	Từ đầu Cầu Nguyễn mới đến đầu Cầu Nguyễn cũ	3.500	1.750
1.3	Các mặt ngõ thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1.500	750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	700	350
2	CÁC TỤ ĐIỂM DÂN CƯ		
	Từ đầu Cầu Nguyễn cũ đến hết Công ty Giống cây trồng giáp xã Đông La	2.600	1.300
	Từ đầu Cầu Nguyễn cũ đến giáp ngã ba quốc lộ 10	3.200	1.600
3	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ (NGOÀI CÁC TỤ ĐIỂM ĐÃ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM II)		
3.1	Đường 10		
	Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến Cầu Đống Nam	4.500	2.250
	Khu vực Cầu Đống Nam đến mộ bà Chúa	5.000	2.500
	Từ mộ bà Chúa đến giáp địa phận Thị trấn	5.500	2.750
	Khu vực Đông La từ địa giới giáp Cầu Nguyễn mới đến hết khu dân cư (km 14 Thái Bình đi Hải Phòng)	4.500	2.250
	Từ km số 14 Thái Bình đi Hải Phòng đến hết địa phận huyện Đông Hưng	4.000	2.000
	Đoạn Đường 10 cũ xã Đông Xuân	2.000	1.000
	Đoạn Đường 10 cũ xã Đông Các	1.500	750
3.2	Đường 39		
	Địa phận xã Đông Hoàng	3.500	1.750
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến hết Quỹ tín dụng Nhân dân xã Đông Á	3.500	1.750
	Từ giáp Quỹ tín dụng Nhân dân xã Đông Á đến hết chùa Lan Thành	4.000	2.000
	Từ giáp chùa Lan Thành đến Cầu Châu Giang	4.000	2.000
	Từ Cầu Châu Giang đến giáp Trường cấp II Phong Huy Lĩnh	4.000	2.000
	Từ giáp Trường cấp II Phong Huy Lĩnh đến chợ Đông Phong	4.000	2.000
	Từ chợ Đông Phong đến Cầu Gọ	3.500	1.750
	Từ Cầu Gọ đến hết Nghĩa trang xã Đông Tân	3.500	1.750
	Từ giáp Nghĩa trang xã Đông Tân đến Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền	3.500	1.750
	Từ Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền đến hết địa phận huyện Đông Hưng	2.500	1.250

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ địa giới xã Nguyên Xá giáp Thị Trấn đến đường Km14+160 (xã Phú Châu)	4.000	2.000
	Từ Km14+160 qua phố Tăng đến Km14+750 (phố Tăng xã Phú Châu)	4.000	2.000
	Từ Km 14 + 750 xã Phú Châu đến hết địa giới xã Minh Châu	3.000	1.500
	Từ giáp xã Minh Châu đến hết Trạm biến thế xã Thăng Long	3.500	1.750
	Từ giáp Trạm biến thế xã Thăng Long đến hết Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	4.000	2.000
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	3.500	1.750
4	CÁC XÃ NÔNG THÔN		
4.1	Xã (Đông Xuân, Đông Động, Đông Các, Đông Hợp, Đông La, Đông Sơn, Đông Hoàng, Đông Á, Đông Phong)		
	Đất trung tâm xã; Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã	800	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	600	300
	Đất ngõ thôn	300	200
4.2	Đất của các xã (Nguyên Xá, Phong Châu, Phú Châu, Chương Dương, Minh Châu, Thăng Long, Minh Tân, Hợp Tiến, Đông Kinh, Đông Tân)		
	Đất trung tâm xã; Đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	700	350
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	250
	Đất ngõ thôn	300	200
4.3	Đất nông thôn các xã còn lại (Ngoài những đoạn đã quy định cụ thể ở trên)		
	Đất trung tâm xã; Đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	600	300
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	400	200
	Ngõ thôn	200	200
V	HUYỆN TIỀN HẢI		
I	Thị trấn Tiền Hải		
1.1	Đường 39 B (ĐT.458)		
	Từ Cầu Thống Nhất đến giáp Bến xe ô tô	4.000	2.000
	Từ Bến xe ô tô đến hết Cửa hàng lương thực	6.000	3.000
	Từ giáp Cửa hàng lương thực đến giáp Tượng đài	8.000	4.000
	Từ ngã ba Tượng Đài đến giáp Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	4.000	2.000
1.2	Đường Đồng Châu (ĐT.465)		
	Từ Tượng đài đến giáp Sân vận động	5.500	2.750
	Từ Sân vận động đến ngã tư Trái Diêm	4.500	2.250
1.3	Các đường trục chính thị trấn		
	Từ sau Nhà văn hoá đến đường Huyện đội	2.900	1.450
	Từ ngã tư đường Khu 4 huyện đội đến giáp đường Tây Sơn	2.500	1.250
	Từ ngã tư Trái Diêm đến hồ Nguyễn Công Trứ	2.000	1.000
	Từ ngã tư Huyện đội đến giáp đường Tây Sơn (đi bờ hồ Nguyễn Công Trứ)	2.200	1.100

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ ngã ba Tượng đài đến Đài truyền thanh huyện	4.500	2.250
	Đường phía Tây thị trấn, tuyến I (đường 31,5m)	3.000	1.500
	Đường phía Tây thị trấn tuyến II (đường 16,5m)	2.000	1.000
	Đường phía Tây thị trấn tuyến III (đường 10,5m đến 13,5m)	1.600	800
	Đường khu Kho giống cũ	1.500	750
	Từ Đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn đến Nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.500	750
	Từ ngã ba Gốc Gạo (giáp đường 39B) đến giáp chợ Tây Giang	3.000	1.500
	Từ giáp đường 39B đến Cầu Chợ huyện	2.500	1.250
	Đường từ Trường Tiểu học thị trấn đi Khu 5 giáp đường Đồng Châu và đến Phòng Tài chính & Kế hoạch	2.000	1.000
	Từ giáp đường 39B vào Trường Tiểu học đến giáp xã Tây Giang	2.200	1.100
	Từ đình Tiểu Hoàng đến hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.100
	Khu đền Hoa Nhụ	1.500	750
	Đường Trạm Y tế	1.500	750
1.4	Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách, hẻm		
	Đường, ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	650	325
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	350	200
2	ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ		
2.1	Đường ĐT.458 (39 B) (Ngoài các đoạn qua Thị trấn Tiên Hải)		
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài Tưởng Niệm (Xã An Ninh)	4.000	2.000
	Từ giáp Đài Tưởng Niệm xã An Ninh đến Cầu Thống Nhất I	4.500	2.250
	Địa phận xã Tây Sơn: Từ Nghĩa trang huyện đến giáp Cầu Thống Nhất II (xã Tây Lương)	4.000	2.000
	Từ Cầu Thống Nhất II (Tây Lương) đến Cầu Trà Lý	2.200	1.100
2.2	Đường ĐT.465 (Đồng Châu) (Ngoài các đoạn qua Thị trấn Tiên Hải)		
	Địa phận xã Tây Giang: Từ giáp Thị trấn Tiên Hải đến ngã tư Trái Diêm	4.500	2.250
	Địa phận xã Tây Giang, Tây Sơn: Từ ngã tư Trái Diêm đến giáp đất Khu công nghiệp Tiên Hải.	3.000	1.500
	Địa phận xã Đông Cơ, Đông Lâm: Từ giáp Công ty Nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ- Đông Lâm)	3.000	1.500
	Từ ngã tư (Đông Cơ- Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	1.800	900
	Địa phận xã Đông Minh:		
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	3.500	1.750
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng Đông Minh	1.500	750
	Từ ngã tư Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An	1.200	600
	Từ cổng Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Ủy ban nhân dân huyện cũ	1.000	500
	Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài)	1.500	750
	Từ Nhà nghỉ Ủy ban nhân dân huyện cũ đến Nhà nghỉ Công Đoàn	600	300

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ Nhà nghỉ Công Đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	600	300
2.3	Đường ĐT.462 (đường 221A)		
	Địa phận xã Tây Giang:		
	Từ ngã tư Trại Diêm đến ngã ba Cầu Bệnh viện	2.000	1.000
	Từ ngã ba Cầu Bệnh viện đến Cầu Cát Già	1.500	750
	Từ Cầu Cát Già đến ngã ba đi Tây Phong	1.200	600
	Địa phận xã Tây Tiến: Từ giáp xã Tây Giang đến Cầu Tám tấn	1.000	500
	Địa phận xã Nam Thắng, Nam Chính: Từ giáp Cầu Tám tấn đến ngã tư đường 7	1.000	500
	Địa phận xã Nam Trung: Từ giáp xã Nam Chính đến Bến xe Nam Trung cũ	2.500	1.250
	Từ Bến xe Nam Trung cũ đến Bưu điện Nam Trung	5.000	2.500
	Địa phận xã Nam Thanh: Từ Cầu Nam Thanh đến giáp Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Trại điện Khu Nam	3.000	1.500
	Từ Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	2.000	1.000
	Từ cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	1.000	500
	Địa phận xã Nam Hưng, Nam Phú	1.000	500
2.4	Đường ĐT.464 (221D)		
	Địa phận các xã Đông Quý, Đông Xuyên, Đông Long, Đông Hoàng	600	300
	Từ cổng Đông Minh xã Đông Minh đến cổng ông Điện giáp xã Đông Hoàng	800	400
2.5	Đường huyện 221B		
	Từ Bưu điện Nam Trung đến hết Ủy ban nhân dân xã Nam Trung	3.000	1.500
	Từ Ủy ban nhân dân xã Nam Trung đến giáp địa phận xã Nam Hồng	2.000	1.000
	Đoạn qua xã Tây Giang giáp đường 462 đến giáp xã Tây Phong	1.000	500
	Các đoạn qua các xã Tây phong, Nam Hà, Nam Hải, Nam Hồng	600	300
2.6	Các trục đường khác		
	Đường 8A đoạn qua xã An Ninh	800	400
	Đường 8A qua xã Phương Công:	600	300
	Từ cầu Cỏ Rong đến Trường Trung học cơ sở xã Phương Công	800	400
	Khu chợ Cỏ Rong	1.200	600
	Đoạn còn lại xã Phương Công	600	300
	Đường 8C từ Đài truyền thanh huyện đến đầu cầu giáp Ủy ban nhân dân xã Tây An	1.000	500
	Đường huyện D5, D6, D7 qua xã Nam Hưng, Đông Minh, Bắc Hải, Nam Chính, Nam Thắng, Nam Cường	600	300
	Đường huyện D6, xã Nam Thịnh	1.000	500
	Các đoạn đường huyện còn lại	600	300
2.7	Xã Tây Giang		

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Khu dân cư Trái Diêm 1		
	Mặt đường chính	2.000	1.000
	Các đường bên trong	1.200	600
	Khu dân cư Trái Diêm 2	1.200	600
	Từ chợ Tây Giang đến Ủy ban nhân dân xã Tây Giang	2.500	1.250
	Từ Ủy ban nhân dân xã Tây Giang đến ngã ba Cầu Bệnh viện	2.000	1.000
2.8	Xã Tây Sơn		
	Từ ngã tư Trạm xá Tây Sơn đến đường đi chợ Tiểu Hoàng	1.200	600
	Từ đình Tiểu Hoàng đến chợ Tiểu Hoàng	1.500	750
	Từ đình Tiểu Hoàng đến hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.100
	Từ đình Tiểu Hoàng đến Nghĩa trang huyện	1.500	750
	Từ ngã tư Trái Diêm đến bờ hồ Nguyễn Công Trứ	2.000	1.000
	Từ chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tây Ninh	1.000	500
2.9	Xã Tây Lương: Khu bến Trà Lý	1.000	500
2.10	Xã Đông Xuyên		
	Khu chợ Đông Xuyên	1.200	600
2.11	Xã Đông Minh		
	Đề số 6 còn lại	700	350
	Từ cổng làng thôn Ngải Châu đến Đền Cửa Lân	450	225
2.12	Xã Nam Thắng: Khu chợ Nam Thắng	1.200	600
2.13	Xã Nam Thịnh: Khu bến cá Cửa Lân	800	400
2.14	Xã Nam Hải: Khu chợ Nam Hải	1.200	600
2.15	Đường liên xã, liên thôn, ngõ thôn các xã trong huyện (Ngoài các đoạn quy định ở các mục trên)		
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
VI	HUYỆN VŨ THƯ		
1	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10		
	Từ giáp thành phố đến giáp Công ty Ivory	4.000	2.000
	Từ Công ty Ivory đến hết Chi cục thuế	5.500	2.750
	Từ giáp Chi cục thuế đến hết Cửa hàng dược phẩm	7.000	3.500
	Từ giáp Cửa hàng dược phẩm đến hết Ủy ban nhân dân thị trấn	8.000	4.000
	Từ giáp Ủy ban nhân dân thị trấn đến hết Xí nghiệp Thủy Nông	6.000	3.000
	Từ giáp Xí nghiệp Thủy Nông đến giáp ngã tư La Uyên	5.000	2.500
	Từ giáp ngã tư La Uyên đến ngã 3 đường tránh quốc lộ 10	3.500	1.750
	Từ giáp ngã 3 đường tránh quốc lộ 10 đến Cầu Nhất	2.500	1.250

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ Cầu Nhất đến giáp Cầu Tân Đệ	3.000	1.500
2	ĐH 453 (Đường 223 cũ)		
	Từ giáp Tân Bình đến ngã ba Ủy ban nhân dân xã Tân Phong	3.500	1.750
	Từ ngã ba Tân Phong đến Cầu Bi	3.000	1.500
	Từ Cầu Bi đến Trường Trung học cơ sở Tân Hòa	2.500	1.250
	Từ Trường Trung học cơ sở Tân Hòa đến Cầu Giai xã Minh Lăng	2.500	1.250
	Từ Cầu Giai đến Cầu Gòi xã Minh Lăng	3.000	1.500
	Từ Cầu Gòi đến chợ Lạng	2.500	1.250
	Từ giáp chợ Lạng Song Lăng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	1.700	850
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến giáp Cầu Tây Hiệp Hòa	2.200	1.100
	Từ Cầu Tây Hiệp Hòa đến hết Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa	1.500	750
	Từ giáp Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa đến hết đường 223	1.000	500
	Từ địa phận Trạm thuế đến hết cây xăng Vũ Hội	2.500	1.250
	Từ giáp cây xăng Vũ Hội đến giáp Cầu Trạm xá Vũ Hội	3.500	1.750
	Từ Cầu Trạm xá Vũ Hội đến ngã 3 đi Vũ Vinh (đốc Cầu Cọi)	2.500	1.250
	Từ giáp ngã 3 đi Vũ Vinh đến Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên	1.500	750
	Từ Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên đến đốc đê Thái Hạc	2.000	1.000
3	ĐH 2 (đường 220 cũ) từ Từ Châu đi Tân Phong		
	Từ Từ Châu đến Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.000	500
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	2.000	1.000
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp Huyện đội	4.000	2.000
	Từ Huyện đội đến Cầu Thăm	5.000	2.500
	Từ Cầu Thăm đến Sơn Mai cũ	7.000	3.500
	Từ Sơn Mai cũ đến Cầu Chéo	5.500	2.750
	Từ qua Cầu Chéo đến hết Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	5.000	2.500
	Các tuyến đường trong khu đô thị 5,4 ha	3.000	1.500
	Từ hết Bệnh viện đa khoa Vũ Thư đến ngã ba đường tránh quốc lộ 10	4.000	2.000
	Từ ngã tư đường tránh QL 10 đến trạm bảo vệ thực vật, kho vũ khí quân đội	1.500	750
	Từ giáp Kho vũ khí quân đội đến ngã ba Tân Phong (cây gạo)	2.000	1.000
	Từ ngã ba Trung tâm bảo trợ xã hội đến hết thôn Nhật Tân xã Tân Hòa	1.000	500
4	ĐH.1 (đường 220A cũ) từ La Uyên đến bến Giồng		
	Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	2.000	1.000
	Đường trong địa phận xã Minh Khai	1.500	750
	Đường trong địa phận xã Tam Quang	1.000	500
	Đường trong địa phận xã Dũng Nghĩa	1.000	500
	Đường từ hết xã Dũng Nghĩa đến Cầu Tây xã Việt Hùng	1.200	600
	Đường từ Cầu Tây đến đốc đê Việt Hùng	2.000	1.000

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ dốc chợ Việt Hùng đến hết Trại tằm Việt Hùng	1.500	750
	Từ Trại tằm Việt Hùng đến Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1.200	600
	Từ Trường tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Trung học phổ thông Lý Bôn	1.800	900
	Từ qua Trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến bến Giồng	1.000	500
5	ĐƯỜNG TỈNH 463 LA UYÊN ĐI CHÙA KEO (đường 220B cũ)		
	Từ Cầu La Uyên đến Cầu sông T5	3.000	1.500
	Từ qua Cầu sông T5 đến hết địa phận xã Song An	2.000	1.000
	Từ giáp Song An đến Cầu Đồng Thép	2.000	1.000
	Từ qua Cầu Đồng Thép đến Công ty Hoàng An (chợ Thái)	2.500	1.250
	Từ qua Công ty Hoàng An đến giáp Vũ Tiến	2.500	1.250
	Từ giáp Nguyễn Xá đến Trạm bơm Nam Hưng	1.500	750
	Từ Trạm bơm Nam Hưng đến Chùa Keo	2.000	1.000
6	ĐƯỜNG 10B (ĐƯỜNG BỜ NAM SÔNG KIÊN GIANG)		
	Từ thành phố Thái Bình đến cống ông Giành	3.500	1.750
	Từ cống ông Giành đến Cầu La Uyên	4.500	2.250
	Từ Cầu La Uyên đến giáp Nghĩa trang Thị trấn	2.000	1.000
7	KHU DÂN CƯ BỜ NAM SÔNG KIÊN GIANG		
	Từ Nghĩa trang thị trấn đến địa phận xã Tự Tân	1.000	500
	Từ giáp địa phận Thị trấn đến Cầu La Điền	600	300
	Từ Cầu La Điền đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Tân lập	550	275
	Từ Ủy ban nhân dân xã Tân Lập đến cống Tân Độ	550	275
	Dân cư Khu tái định cư thôn Đông An xã Tự Tân	1.500	750
8	MẶT ĐƯỜNG SỐ 2 THỊ TRẤN		
	Từ Cầu Thầm đến hết trụ sở Đài truyền thanh huyện	7.000	3.500
	Từ trụ sở Đài truyền thanh huyện đến hết trụ sở Công an huyện	5.500	2.750
	Từ trụ sở Công an huyện đến giáp đường tránh quốc lộ 10	3.500	1.750
9	CÁC NGÕ TRONG THỊ TRẤN		
9.1	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	2.000	1.000
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; Khu Trung Hưng 2,3	1.500	750
9.2	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1.500	750
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; Khu Trung Hưng 2,3	1.000	500
9.2	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1.200	600
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; Khu Trung Hưng 2,3	800	400
9.4	Đường số 3 Thị trấn Vũ Thư	3.000	1.500
10	ĐH.13 (ĐƯỜNG 219 CŨ)		
	Từ ngã ba tiếp giáp với đường 223 đến giáp Vũ Thắng	1.500	750
11	ĐƯỜNG LIÊN XÃ		
	Giáp ngã tư La Uyên đến ngã ba đường tránh quốc lộ 10	1.500	750

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Đường từ ngã ba Ủy ban nhân dân Tân Phong đến cổng Mễ Sơn	1.000	500
	Đường rải đá láng nhựa	700	350
	Đã làm nền bằng vật liệu cứng	600	300
	Đường đất	500	250
	Từ ngã ba Song An đến hết địa phận Vũ Thư (đường về Thành phố)	2.000	1.000
12	KHU TỰ ĐIỂM DÂN CƯ (CÓ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI)		
	Khu vực Bồng Tiên (mặt đường 220B)	2.500	1.250
13	ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
	Đường liên thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Việt Thuận, Bách Thuận, Tân Hòa, Minh Lăng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyễn Xá, Song An, Tự Tân, Tam Quang	550	275
	Đường liên thôn các xã còn lại	500	250
	Trong thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Tân Bình, Việt Thuận, Tân Hòa, Minh Lăng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyễn Xá, Song An, Tam Quang	450	225
	Trong khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh xã Song An	1.500	750
	Trong thôn các xã còn lại	350	200
14	ĐƯỜNG 216 (TỪ NGÃ BA TÂN HÒA ĐẾN ĐỐC ĐÊ PHÚC THÀNH)		
	Từ ngã ba Tân Hòa đến Cầu Đen xã Phúc Thành	700	350
	Từ Cầu Đen xã Phúc Thành đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	1.000	500
	Từ Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến đốc đê	700	350
15	Đường tránh quốc lộ 10	3.500	1.750
16	ĐƯỜNG MỚI SONG LẬP		
	Địa phận xã Song Lăng	1.000	500
	Địa phận xã Dũng Nghĩa	700	350
VII	HUYỆN THÁI THỤY		
1	THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN		
1.1	Trục đường chính thị trấn		
	Quốc lộ 37 từ ngã tư Diêm Điền đến ngã tư chợ Gú	8.000	4.000
	Từ ngã tư chợ Gú đến Toà án huyện (cũ)	6.500	3.250
	Từ Toà án huyện (cũ) đến Cống Thóc	3.500	1.750
	Từ ngã tư Diêm Điền đến ngã ba giáp nhà ông Sớ	3.000	1.500
	Từ ngã ba giáp nhà ông Sớ đến Đồn Biên Phòng 64	2.500	1.250
	Từ ngã tư Diêm Điền đến ngã ba Tràng Than	3.000	1.500
	Từ ngã ba Tràng Than đến ngã ba giáp nhà bà Đóm	2.000	1.000
	Từ ngã ba nhà bà Đóm đến Trường cấp III Đông Thụy Anh (Cũ)	1.300	650
	Từ ngã tư Diêm Điền đến Cống Ngoại	5.000	2.500
	Đường đôi vào Cảng Diêm Điền	4.500	2.250

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Từ Công an huyện đến đầu Cầu chợ Gú	5.000	2.500
	Từ cống Ngoại đến Cầu Diêm Điền (phía Đông)	3.000	1.500
	Từ ngã ba ông Sô đến hết Cơ khí Vĩnh Quang	3.000	1.500
	Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba Cổ Ngựa Xí nghiệp Nước Mắm	1.500	750
	Từ Bến xe cũ đến nhà ông Tất khu 3	3.000	1.500
	Từ nhà ông Hảo đến Bến dò cũ	1.000	500
	Từ nhà bà Liên đi làng ông Cảnh đến ngã ba nhà ông Trình (Đường ven sông làng Nguyễn Đức Cảnh)	1.500	750
	Đường hồ Thanh Xuân	1.500	750
	Đường Bờ hồ đến tiếp giáp đường trục 1	3.000	1.500
	Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 (Phố Nhà Thờ, Phố Vĩnh Trà) đi ra Nghĩa trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn)	1.200	600
	Tuyến đường từ cống Thủy Nông 1 đi ven sông Gú đến Đồn Biên Phòng 64	1.000	500
1.2	Các ngõ trong thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	500	250
2	ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ.		
2.1	Đường 39		
	Từ cống Ngoại Trình đến km số 2	1.500	750
	Từ km số 2 đến cống Trà Linh	1.000	500
	Từ cống Trà Linh đến Vô Hối	1.000	500
2.2	Đường 39B		
	Từ Cầu Trà Lý đến cây xăng Thái Thượng	1.800	900
	Từ cây xăng Thái Thượng đến ngã ba quán ông Công	1.800	900
	Từ ngã ba quán ông Công đến phà Hồng Quỳnh (ngoài phần nằm trong thị trấn và những tụ điểm xã)	1.800	900
2.3	Đường liên xã		
	Đường liên xã: Đường từ Thái Thọ vào Trung tâm Điện Lực	1.500	750
	Đường liên xã: Từ chợ Gạch đến Trung tâm Điện lực	1.500	750
	Đường liên xã: Từ Nghĩa trang Thái Xuyên đi Mỹ Lộc	1.500	750
	Đường liên xã: Từ chợ Lục đi Thái Đô	1.500	750
	Đường liên xã: Từ ngã tư chợ Lục đi xã Thái Nguyên	400	200
2.4	Đường trục 1 (Đoạn từ Vô Hối đến Diêm Điền)		
	Từ ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Công an huyện	1.800	900
	Từ Vô Hối đến ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Cống Ngoại	1.800	900
	Từ Thái Thủy đi Thái Thịnh (giáp đường 39 đến Chợ Cống)	1.000	500
3	TỤ ĐIỂM DÂN CƯ, CHỢ		

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Khu vực chợ Gú (Thuy Lương)	2.000	1.000
	Khu vực chợ Giành (Thuy Văn)	1.200	600
	Khu vực chợ Hồ (Thuy Phong)	2.000	1.000
	Khu vực chợ Hề (Thuy Ninh)	1.100	550
	Khu vực chợ Bàng (Thuy Xuân)	2.000	1.000
	Khu vực chợ Cầu (Thái Hoà)	1.200	600
	Khu vực chợ Lục (Thái Xuyên)	3.000	1.500
	Khu vực chợ Gạch (Thái Tân)	3.000	1.500
	Khu vực chợ Tây (Thái Thịnh)	3.000	1.500
	Khu vực chợ Thượng (Thái Phúc)	1.000	500
	Khu vực chợ Phố (Thái Dương)	1.500	750
	Khu vực chợ Cầu Cau (Thái Hưng)	2.000	1.000
	Khu vực chợ Thượng Phúc (Thuy Sơn)	2.000	1.000
	Khu vực ngã ba Thuy Liên đến khu vực Trà Hối Thuy Bình (đoạn nhà ông Lạm đến Chợ Hối)	1.800	900
4	ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
4.1	Các xã: Thuy Hà, Thuy Hải, Thuy Lương, Thuy Sơn, Thuy Thanh, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thái Thịnh		
	Đất trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ	1.300	650
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	250
	Các ngõ thôn	300	200
4.2	Các xã: Thuy Trình, Thuy Ninh, Thuy Hưng, Thuy Văn, Thuy Bình, Thuy Liên, Thuy Quỳnh, Thuy Xuân, Thái Hà, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Thủy, Mỹ Lộc, Thái Đô, Thái Tân, Thái Hoà, Thái Thọ		
	Đất trung tâm xã, đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ	700	350
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	250
	Các ngõ thôn	300	200
4.3	Các xã: Thuy Duyên, Thuy Dân, Thuy Chính, Thuy Phúc, Thuy Dương, Thuy Việt, Thuy Hồng, Thuy Dũng, Thuy Tân, Thuy Trường, Thuy An, Hồng Quỳnh, Thái Hồng, Thái Thuận, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Thành, Thái Học, Thái An, Thái Thượng, Thái Nguyên.		
	Đất trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ	500	250
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	400	200
	Các ngõ thôn	200	200
VIII	HUYỆN HUNG HÀ		
1	THỊ TRẤN HUNG HÀ		
1.1	Đường 39		
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã tư đường vào xã Kim Trung	8.000	4.000
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã ba rẽ vào Sân vận động (gồm cả đất xã Minh Khai)	7.000	3.500

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Đoạn từ ngã tư đường vào xã Kim Trung đến hết Trạm xá thị trấn	6.000	3.000
	Đoạn từ giáp Trạm xá thị trấn đến hết địa phận Công ty Vật tư Nông Nghiệp	5.000	2.500
	Đoạn từ Công ty Vật tư Nông Nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp cây xăng Đồng Tu đến cầu Đồng Tu	2.500	1.250
1.2	Đường 454 (223 cũ)		
	Từ giáp quốc lộ 39 đến cống Thọ Mai hết đất nhà anh Thảo	5.000	2.500
	Từ giáp nhà anh Thảo đến Trạm bơm thị trấn (giáp Minh Khai)	1.500	750
1.3	Đường ĐH59 (223 cũ)		
	Đoạn từ ngã ba cống Đồng Nhân (giáp quốc lộ 39) đến hết chợ Thá	7.000	3.500
	Từ giáp chợ Thá đến gốc Gạo	5.000	2.500
	Từ gốc Gạo đến dốc Tràng	2.000	1.000
	Từ dốc Tràng đến cống Bàn	1.500	750
1.4	Đường đi Kim Trung		
	Đoạn từ ngã ba giáp quốc lộ 39 đến ngã ba đường đi vào trường Lê Danh Phương	3.000	1.500
1.5	Đường trục thị trấn		
	Đường giáp Trạm bơm Duyên Phúc đến cống Ngân hàng Nông Nghiệp	2.000	1.000
	Từ nhà ông Thảo sau Huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt	1.500	750
	Từ giáp Trám Y tế thị trấn qua trường Trung học cơ sở Lê Danh Phương đến ngã ba đường đi Kim Trung	1.500	750
	Đường nối quốc lộ 39 đi ra đường 454 qua Khu liên hiệp thể thao	1.500	750
	Đường từ cống Trường Mầm non Dẫn Tràng đến Dốc Tràng	2.000	1.000
	Đường từ ngã ba chợ Thá (giáp đường ĐH59) đến cống Trường phổ thông trung học Bắc Duyên Hà	2.500	1.250
	Đường từ nhà anh Quốc đến hết ngã ba đường trục 29 mét	5.000	2.500
	Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà (Từ nhà anh Toàn đến hết đất nhà cô Toàn)	2.500	1.250
	Từ nhà anh Hải (Nga) đi sau Ủy ban nhân dân huyện đến hết đất nhà anh Hoan (Hiền)	1.500	750
	Đường trục 29 mét huyện từ đầu cầu sang chợ đến giáp Công ty May 10	5.000	2.500
	Đường trục 29 mét huyện từ Công ty May 10 đến đường ngang rẽ ra quốc lộ 39	1.500	750
	Đường từ nhà Liên Bàn đến đường trục 29 mét	2.500	1.250
	Từ nhà chị Huệ đến đường trục 29 mét	2.500	1.250
1.6	Các ngõ trong Thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2 mét	500	250

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
2	THỊ TRẤN HUNG NHÂN		
	Từ Cầu Lê đến cây xăng Hoa Hồng	4.000	2.000
	Từ cây xăng Hoa Hồng đến Cầu Lai	5.000	2.500
	Từ Cầu Lai đến hết Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	3.000	1.500
	Từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín đến giáp đất Tân Lễ	1.500	750
	Từ ngã tư Bưu Điện đến ngõ nhà ông Toàn	2.500	1.250
	Từ nhà ông Toàn đến cổng Công ty may Đức Giang	2.000	1.000
	Từ Công ty may Đức Giang đến Dốc Văn	1.500	750
	Từ ngã tư Bưu Điện đi Tiền Phong đến nhà ông Ngọ	2.500	1.250
	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân	2.000	1.000
	Từ giếng Đầu di Tân Hoà đến hết đất thị trấn Hưng Nhân	2.000	1.000
	Đường từ quốc lộ 39 (thôn Thạch) đến giáp đất xã Canh Tân	1.500	750
	Đường từ quốc lộ 39 đi Lăng vua Lê	1.000	500
	Các ngõ trong Thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	400	200
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2 mét	350	200
3	QUỐC LỘ 39 (TRỪ CÁC ĐOẠN QUA 2 THỊ TRẤN)		
	Từ Trạm bơm Đồng Hàn đến Trạm điện Minh Khai	2.000	1.000
	Từ Trạm điện Minh Khai đến Cầu La, xã Minh Khai	3.000	1.500
	Từ Cầu La đến ngã ba giáp Bến xe khách lối rẽ vào Sân vận động thị trấn Hưng Hà	4.000	2.000
	Từ Cầu Đồng Tu đến hết Trạm điện Liên Hiệp (Không tính đoạn qua trung tâm Khánh Mỹ)	1.500	750
	Từ nhà anh Lai đến nhà anh Thà (xã Phúc Khánh)	2.500	1.250
	Từ giáp Trạm điện Liên Hiệp đến Cầu Lê	2.000	1.000
	Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến Cầu Triều Dương	1.500	750
4	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ		
4.1	ĐƯỜNG TỈNH 452 (ĐƯỜNG 224 CŨ)		
	Xã Chí Hoà: Đoạn từ cổng trại chăn nuôi đến hết Quỹ tín dụng xã	800	400
	Xã Minh Khai		
	Từ ngã tư La đi xã Chí Hoà đến hết đất anh Sử	2.000	1.000
	Từ ngã tư La đi Trạm Chay đến hết đất anh Sơn (mộc)	3.000	1.500
	Xã Thống Nhất: Đoạn từ Cầu Trạm Chay đến hết nhà ông Vạn (ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang)	2.000	1.000
	Xã Đoàn Hùng: Đoạn từ Đống Ba đến Trạm điện	1.000	500
	Xã Hùng Dũng: Đoạn từ Trường phổ thông trung học Đông Hưng Hà đến Cầu Văn Cẩm	3.000	1.500
	Xã Dân Chủ: Đoạn từ ngã tư Vang đến hết chợ Cầu (giáp Quỳnh Ngọc)	1.000	500

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
4.2	ĐƯỜNG TỈNH 453 (ĐƯỜNG 226 CŨ)		
	Xã Chí Hoà: Đoạn từ anh Tài đến giáp Trường Tiểu học	800	400
	Xã Minh Hoà: Đoạn từ ngã tư Thanh Lăng đến ngõ ông Kiệm	1.000	500
	Xã Độc Lập: Đoạn từ cầu Phú Vinh đến ngã ba vào thôn Bùi Xá	600	300
	Xã Minh Tân: Đoạn từ ngã ba Diêm đến Trạm Y tế	2.000	1.000
	Xã Hồng An: Từ ngã ba thôn Mậu đến Cầu Giàng	1.500	750
	Xã Tiến Đức: Từ Cầu Giàng đến ngã ba Cầu Lê (giáp quốc lộ 39)	1.500	750
4.3	ĐƯỜNG TỈNH 454 (ĐƯỜNG 223 CŨ)		
	Xã Hồng Minh: Đường 223 từ dốc đé Tỉnh Xuyên đến ngã ba rẽ vào thôn Cổ Trai	2.000	1.000
	Xã Minh Hoà: Đoạn từ cầu vào Ủy ban nhân dân xã đến Trạm biến thế	1.000	500
	Xã Văn Lang: Đoạn từ ngã ba vào thôn Vĩnh Truyền đến Cầu Đốt	800	400
	Xã Minh Khai: Từ Cầu Đốt đến Trạm bơm thị trấn Hưng Hà	1.500	750
4.4	ĐƯỜNG TỈNH 455 (ĐƯỜNG 216 CŨ)		
	Xã Tây Đô: Đoạn từ giáp xã Lô Giang đến Cầu Đô kỳ	800	400
	Xã Đông Đô: Đoạn từ Sân vận động đến Cầu Bắc Sơn	2.000	1.000
	Xã Bắc Sơn: Đoạn từ Cầu Bắc Sơn đến lối rẽ vào cửa miếu thôn Cộng Hòa	1.000	500
4.5	ĐƯỜNG HUYỆN 59 (ĐƯỜNG 223B CŨ)		
	Xã Tân Tiến: Từ cổng Sánh đến Cầu Tiên La	1.500	750
4.6	ĐƯỜNG HUYỆN 60 (ĐƯỜNG 224B CŨ)		
	Xã Đông Đô: Đoạn từ ngã ba chợ Đô Kỳ đến hết đất nhà ông Phóng	2.000	1.000
	Xã Văn Cẩm: Đoạn từ Cầu Văn Cẩm đến đầu cầu đi Đông Đô	600	300
	Xã Hùng Dũng		
	Đoạn từ ngã tư cổng Rút đến Công ty Tiến Hùng	2.000	1.000
	Đoạn từ Hội trường thôn Nhân Phú đến cổng ông Sở	1.200	600
	Xã Diệp Nông: Đoạn từ Sân vận động xã đến Trạm bơm Việt Yên 1	1.500	750
4.7	ĐƯỜNG HUYỆN 61 (ĐƯỜNG 225 CŨ)		
	Xã Tân Hòa: Đoạn từ Cầu Me đến ngã ba đi Hưng Nhân	800	400
	Xã Hòa Tiến: Từ Cầu Me đến dốc Phan	600	300
4.8	ĐƯỜNG HUYỆN 62A (ĐƯỜNG 226B CŨ)		
	Xã Hồng An: Từ ngã ba thôn Mậu đến Nhà lưu niệm Bác Hồ	1.000	500
4.9	ĐƯỜNG HUYỆN 63 (ĐƯỜNG 227 CŨ)		
	Xã Thái Phương		
	Đoạn từ Trung tâm Thương mại Hương Sen đến Cầu Du	2.000	1.000
	Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Trạm bơm thôn Trắc Dương	1.500	750
	Xã Minh Tân: Đoạn từ Cầu Du đến ngã ba Diêm	2.000	1.000
4.10	ĐƯỜNG HUYỆN 64 (ĐƯỜNG 229 CŨ)		

STT	ĐỊA ĐIỂM	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp
	Xã Thống Nhất: Đoạn từ cổng Trạm Y tế xã đến hết chợ Trạm Chay (ngã 3 lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	2.000	1.000
	Xã Tây Đô: Đoạn từ Cầu Đô Kỳ đến hết đất nhà ông Hoạc	600	300
4.11	ĐƯỜNG HUYỆN 65 (ĐƯỜNG 228 CŨ)		
	Xã Cộng Hòa: Đoạn từ nhà ông Trung đến Trạm bơm Chứa	600	300
4.12	ĐƯỜNG HUYỆN 66B (ĐH THÁI HUNG CŨ)		
	Xã Thái Hưng: Đoạn từ giáp quốc lộ 39 đến ngã ba đường vào cổng Trường Trung học cơ sở (bao gồm cả đất của xã Liên Hiệp)	500	250
4.13	ĐƯỜNG HUYỆN 66C (ĐH KIM TRUNG CŨ)		
	Xã Kim Trung: Đoạn từ nhà anh Quý (Kim Sơn 2) đến Trạm bơm gốc Đê	1.000	500
4.14	ĐƯỜNG HUYỆN 66D (ĐH HỒNG LĨNH CŨ)		
	Xã Hồng Lĩnh: Đoạn từ giáp quốc lộ 39 đến Trạm Y tế xã	1.000	500
5	KHU DÂN CƯ CÁC XÃ NÔNG THÔN		
5.1	Xã Minh Khai		
	Khu trung tâm Tư La: Bên phía đông sông 224 đến Cầu cổng Bệnh viện	2.000	1.000
	Phía đông sông 224 cũ từ cổng Bệnh viện đến cầu và Trường Mầm non thôn Tuy lai	1.000	500
5.2	Xã Thống Nhất:		
	Đoạn từ Cầu Đa Phú 2 đi Miếu Trúc xã Đoàn Hùng	1.000	500
	Đoạn từ cầu giáp Văn Cẩm đến đầu cầu số 2 vào thôn An Đình	1.500	750
5.3	Xã Phúc Khánh: Đoạn từ ngã ba chợ giáp quốc lộ 39 đến hết đất nhà anh Ngân	2.500	1.250
5.4	Xã Diệp Nông: Đường trục xã từ cổng Trạm Y tế đến cổng Ủy ban nhân dân xã	1.500	750
5.5	Xã Tân Lễ: Đoạn từ Cầu Hà đến hết đất trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.500	750
5.6	Xã Tiến Đức: Đoạn từ ngã ba rẽ vào Ủy ban nhân dân xã đến giáp sân lễ hội Đền Trần	600	300
5.7	Xã Tân Tiến: Đoạn từ cổng ông Sánh đến cổng Bản	600	300
5.8	Xã Đoàn Hùng: Đường huyện đoạn từ Cầu Tiên La giáp Đền Tiên La	1.500	750
5.9	Xã Kim Trung: Đoạn từ Trạm bơm gốc Đê đến Cầu Kim Trung	800	400
5.10	Xã Cộng Hoà: Đoạn từ chợ Nội đến cổng Trường Trung học cơ sở	600	300
5.11	Xã Chi Lăng		
	Đoạn từ Cầu Bóng đến giáp Lô Giang	600	300
	Đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân cũ đến trụ sở Ủy ban nhân dân mới	600	300
5.12	Xã Hoà Bình: Đường liên xã đoạn từ giáp xã Thống Nhất đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp Tây Đô	600	300
5.13	Xã Canh Tân: Đoạn từ giáp Thị trấn Hưng Nhân đến Trạm Y tế	800	400
5.14	Xã Văn Cẩm: Đoạn từ cầu chợ Văn Cẩm đến cầu sang thôn An Khoái xã Thống Nhất	700	350

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở	Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông
5.15	Xã Văn Lang: Đoạn từ Cầu Đót đến Cầu Ngạn	500	250
5.16	Xã Liên Hiệp		
	Đoạn từ Cầu Lại đến Cầu Khuốc	700	350
	Đoạn từ ngã ba giáp đường quốc lộ 39 đến Cầu Khuốc	700	350
5.17	Xã Duyên Hải: Đoạn từ giáp đường 452 (224 cũ) đến cuối làng Khả Tiến	500	250
6	ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
	Đường tỉnh lộ	600	300
	Đường liên huyện	500	250
	Đường liên liên xã, liên thôn	400	200
	Ngõ thôn	300	200

B. Bảng giá đất Nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm	42
2	Đất trồng cây lâu năm	45
3	Đất nuôi trồng thủy sản	
3.1	Loại 1: Đất NTTS vùng chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất làm muối) được cấp có thẩm quyền phê duyệt	42
3.2	Loại 2: Đất còn lại	24
4	Đất làm muối	24

C. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất
A	Khu Công nghiệp		
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	820
2	Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Thái Bình	820
3	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	700
4	Cầu Ngàn	Huyện Quỳnh Phụ	700
5	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng	700
6	Thụy Hà	Xã Thụy Hà huyện Thái Thụy	700
7	Sông Trà	Huyện Vũ Thư - Thành Phố	700
B	Cụm công nghiệp		
1	Phong Phú	Phường Tiền Phong - Thành phố Thái Bình	820
2	Trần Lãm	Phường Trần Lãm - Thành phố Thái Bình	820
3	Thị trấn Vũ Thư	Thị trấn Vũ Thư, Xã Minh Quang - Vũ Thư	700
4	Tam Quang	Xã Tam Quang, Dũng Nghĩa, Vũ Thư	700
5	Vũ Hội	Xã Vũ Hội - Vũ Thư	700
6	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Vũ Thư	700
7	Phúc Thành	Xã Phúc Thành - Vũ Thư	460
8	Vũ Quý	Xã Vũ Quý - Kiến Xương	700
9	Vũ Ninh	Xã Vũ Ninh - Kiến Xương	700
10	Thanh Tân	Xã Thanh Tân - Kiến Xương	460
11	Trà Lý	Xã Tây Lương - Tiền Hải	700
12	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh - Tiền Hải	460
13	Mỹ Xuyên	Xã Thái Xuyên, Mỹ Lộc - Thái Thụy	460
14	Thụy Dân	Xã Thụy Dân - Thái Thụy	460
15	Đông La	Xã Đông La - Đông Hưng	700
16	Đông Phong	Xã Đông Phong - Đông Hưng	700
17	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Đông Hưng	700
18	Đồng Tu	Thị trấn Hưng Hà, Phúc Khánh - Hưng Hà	700
19	Hưng Nhân	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	700
20	Tiền Phong	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	460
21	Quỳnh Côi	Thị trấn Quỳnh Côi - Quỳnh Phụ	700
22	Đập Neo	Xã Đồng Tiến - Quỳnh Phụ	460
23	Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hồng - Quỳnh Phụ	700
24	An Ninh	Xã An Ninh - Quỳnh Phụ	460
25	Xuân Quang	Xã Đông Xuân - Đông Quang huyện Đông Hưng	700
26	Cụm công nghiệp Phương La	Xã Thái Phương - Hưng Hà	700
27	Cụm công nghiệp Tây An	Xã Tây An huyện Tiền Hải	460
28	Cụm công nghiệp xã Song An	Xã Song An huyện Vũ Thư	700
29	Cụm công nghiệp Thụy Tân	Xã Thụy Tân huyện Thái Thụy	460